

Bản án số: 38/2026/DS-ST

Ngày: 13/02/2026

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lai Ngọc Trí**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Mai Hồng**

2. Ông **Phan Công Ny**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

Trong các ngày 03 và 13 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 440/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1078/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ E, ấp B, xã V, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà **Nguyễn Thị Mỹ O**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, đường N, phường N, thành phố C.

- Ông **Võ Thanh T**, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã V, thành phố C.

Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2025.

* *Bị đơn:* - Ông **Nguyễn Minh T1**

Địa chỉ: Số A, T, phường T, thành phố C.

Địa chỉ liên lạc: Số C, đường C, phường T, thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Lâm Thanh T2**, sinh năm 1969 - Văn bản ủy quyền ngày 03/9/2025. (có mặt)

Địa chỉ: Số B, khu V, phường A, thành phố C.

- Ông Trần Công D

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố C. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ O trình bày, yêu cầu:

Ngày 01/7/2022, bà C có ký “Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất” với ông Trần Công D, thửa đất tọa lạc tại: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh K (Nay là: Ấp B, xã V, tỉnh A), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DD61xxxx, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 20xxxx, thửa đất số 01, tờ bản đồ số: 29-2021, do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 27/5/2022. Diện tích: 4.329,9m². Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

Trong giấy thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ có 02 (hai) người làm chứng, người làm chứng thứ nhất là ông Nguyễn Minh T1, người làm chứng thứ 2 là bà Nguyễn Thị Hồng H đã ký làm chứng vào giấy thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) là: 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng), được chia ra làm 03 (ba) lần thanh toán theo “Thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ký ngày 01/7/2022”.

Thanh toán lần 1: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Sau khi ra công chứng sang tên QSDĐ.

Thanh toán lần 2: 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu). Sau khi công chứng khoảng 30 đến 45 ngày.

Thanh toán lần 3, số tiền còn lại: 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu). Sẽ Thanh toán dứt điểm vào ngày 30/12/2022. Hằng tháng sẽ trả lãi 1%/tháng khi nào hoàn tất thanh toán mới sử dụng”.

Cùng ngày 01/7/2022, ông Nguyễn Minh T1 có ký giấy “*Người làm chứng!*” làm chứng và bảo lãnh với nội dung “*Ông Nguyễn Minh T1, CMND: 361409907, là giám đốc Cụm Dự án G, có làm chứng và bảo lãnh việc mua bán đất của cô Phạm Thị C với Trần Công D, số tiền mua bán là 3,5 tỷ, thanh toán làm 3 đợt. Sau khi thanh toán Đợt (1) còn lại 2,5 tỷ và tôi (Nguyễn Minh T1) chịu trách nhiệm trả tiền thay ông D cho cô Phạm Thị C*”. Ông Nguyễn Minh T1 đã ký tên xác nhận trong giấy bảo lãnh “*Người làm chứng!*”. Và ông Trần Công D ký tên và xác nhận: “*Tôi đã thanh toán cho cô C số tiền một tỷ đồng, tôi xin cam kết sẽ thanh toán số còn lại hai tỷ rưỡi đúng theo hợp đồng chuyển nhượng*”.

Đến ngày 04/7/2022 bà C có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Công D. Giá chuyển nhượng thửa đất là: 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Thửa đất tọa lạc tại địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DD61xxxx, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất: CS 20xxxx, thửa đất số 01, tờ bản đồ số: 29-2021. Diện tích: 4.329,9m². Bị đơn ông Nguyễn Minh T1 đã trả số tiền là: 2.750.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Tính đến ngày 16/01/2023, qua 10 lần chuyển khoản đến tài khoản của con rể bà C là Võ Thanh L và cháu Võ Thanh N. Hiện nay ông Trần Công D đang đứng tên trên giấy CNQSDĐ thửa đất nêu trên.

Số tiền còn lại chưa trả cho bà Phạm Thị C là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Đã quá thời gian trả tiền cho bà C và bà C đã liên lạc gọi điện thoại rất nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Minh T1 và ông Trần Công D trả số tiền còn lại cho bà C nhưng ông Trần Công D và ông Nguyễn Minh T1 không bắt máy cố tình né tránh.

Cho đến hiện nay bị đơn ông Nguyễn Minh T1 và Trần Công D chưa trả số tiền nợ gốc cho bà C là: 750.000.000 đồng cùng với lãi suất 1% do việc thanh toán chậm trả.

Nay bà C yêu cầu Tòa án Khu vực 1 – Cần Thơ giải quyết: Buộc ông Nguyễn Minh T1 và ông Trần Công D cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Phạm Thị C số tiền nợ gốc là: 750.000.000 đồng và lãi suất là 12%/năm (=1%/tháng) tính từ ngày 16/01/2023 tạm tính đến ngày 04/9/2025 là 31 tháng x 1%/tháng = 232.500.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán xong số nợ.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Minh T1 là ông Nguyễn Thanh T3 trình bày:***

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng trên phần đất có cây trồng (măng cụt, ổi và cam sành) tuy nhiên hiện tại phía nguyên đơn đã chặt hết toàn bộ cây trồng, hơn nữa hiện tại nguyên đơn vẫn đang quản lý và cho người khác thuê chưa bàn giao cho bị đơn.

Phía bị đơn sẽ có yêu cầu phản tố để yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 2.750.000.000 đồng phía ông T1 đã chuyển cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện tuy nhiên có sự thay đổi về mức lãi suất từ 12%/năm, xuống 10%/năm. Cụ thể: Buộc ông Nguyễn Minh T1 và ông Trần Công D cùng liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Phạm Thị C số tiền nợ gốc là: 750.000.000 đồng và lãi suất là 10%/năm (0.83%/tháng) tính từ ngày 16/01/2023 tạm tính đến ngày 04/9/2025 là 31 tháng x 1%/tháng = 232.500.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán xong số nợ.

**** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Minh T1 là ông Lâm Thanh T2 trình bày:***

- *Thứ nhất*, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tư cách bị đơn của ông Nguyễn Minh T1 trong vụ án do ông T1 không phải là chủ thể trực tiếp của Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà Phạm Thị C khởi kiện ông T1 là không đúng theo quy định.

- *Thứ hai*, căn cứ vào nội dung cam kết ngày 01 tháng 7 năm 2022, ông T1 chỉ cam kết thực hiện trên nghĩa vụ bảo lãnh trên số tiền 2.500.000 đồng. Tuy nhiên, qua 10 lần chuyển khoản do phía nguyên đơn thừa nhận và cung cấp cho Tòa án thể hiện ông T1 đã chuyển cho bà C tổng số tiền là 2.750.000.000 đồng, vượt quá so với phạm vi bảo lãnh là 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T1 không yêu cầu bà C trả lại trong vụ việc này. Vì vậy, ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

*** Bị đơn ông Trần Công D trình bày:** Ông đã thực hiện xong nghĩa vụ trả 1.000.000.000 đồng cho bà Phạm Thị C bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản của em trai ông là Trần Công B, đối với số còn lại 2.500.000.000 đồng là thuộc phạm vi bảo lãnh của ông T1. Ngoài ra, từ thời điểm nhận chuyển nhượng đến nay ông chưa được bà C bàn giao phần đất. Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, buộc ông tiếp tục trả số tiền 750.000.000 đồng còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:* Nguyên đơn bà Phạm Thị C khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền còn nợ theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đồng thời bị đơn có địa chỉ tại phường T, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Minh T1 làm đơn phản tố và Tòa án có ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nhưng đã quá thời gian theo thông báo nhưng ông T1 không nộp tiền tạm ứng án phí xem như từ bỏ quyền phản tố và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Căn cứ vào nội dung của giấy người làm chứng ngày 01/7/2022 thể hiện nội dung làm chứng và bảo lãnh của ông Nguyễn Minh T1 với số tiền phải thanh toán của ông Trần Công D với bà Phạm Thị C. Đồng thời bà C có đơn khởi kiện yêu cầu ông T1 liên đới trả nợ, do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xác định ông T1 là bị đơn trong vụ án là đúng theo quy định.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét lời trình bày của bị đơn Trần Công D về việc chưa nhận bàn giao đất

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Công D cho rằng nguyên đơn bà Phạm Thị C chưa thực hiện thủ tục bàn giao thực địa phần diện tích đất chuyển nhượng cho ông. Tuy nhiên, qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, về mặt pháp lý, diện tích đất theo Hợp đồng chuyển nhượng đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động, sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Phạm Thị C sang cho ông Trần Công D. Điều này thể hiện giao dịch đã hoàn tất về mặt hình thức và ông D đã chính thức xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp đối với tài sản này.

Thứ hai, theo lời thừa nhận của bị đơn Trần Công D thể hiện sau khi được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D đã dùng tài sản này để thực hiện giao dịch thế chấp tại Ngân hàng N1 nhằm mục đích vay vốn. Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận tại thời điểm thẩm định tài sản để thế chấp, chính ông D là người trực tiếp chỉ ranh giới, vị trí thửa đất cho cán bộ Ngân hàng và khẳng định tại thời điểm đó thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp, ổn định của mình.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy việc bị đơn đã đứng tên chủ sở hữu, tự nguyện thực hiện các quyền định đoạt tài sản (thế chấp) và khẳng định quyền sử dụng đất với bên thứ ba (Ngân hàng) là minh chứng cho việc bị đơn đã tiếp quản và quản lý tài sản trên thực tế. Do đó, việc bị đơn lấy lý do chưa nhận bàn giao đất là không có cơ sở, không phù hợp với diễn biến khách quan và hành vi thực tế của bị đơn.

[3.2] Xét yêu cầu trả số tiền còn nợ theo hợp đồng chuyển nhượng

Căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên thể hiện giữa bà Phạm Thị C và ông Trần Công D có xác lập giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa đất tọa lạc tại: Ấp B, xã V, huyện G, tỉnh K (Nay là: Ấp B, xã V, tỉnh A), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: DD61xxxx, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: CS 20xxxx, thửa đất số 01, tờ bản đồ số: 29-
5

2021, do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh K cấp ngày 27/5/2022. Diện tích: 4.329,9m². Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

Giá chuyển nhượng theo hợp đồng là 1.050.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đương sự xác nhận: Ông Trần Công D nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị C với tổng số tiền là 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Về phương thức thanh toán, các bên thỏa thuận: Ông D trực tiếp trả 1.000.000.000 đồng; số tiền còn lại 2.500.000.000 đồng do ông T1 đứng ra bảo lãnh thanh toán cho bà C.

[3.3] Xét nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ

[3.3.1] Xét nghĩa vụ thanh toán của ông Trần Công D

Tại phiên tòa, ông D trình bày đã thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng cho bà C bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của bà C (nhờ em trai của ông là ông Trần Công B chuyển khoản). Tuy nhiên, quá trình đối soát chứng từ và tài liệu chuyển khoản ngân hàng do phía nguyên đơn cung cấp chưa bao gồm số tiền 1.000.000.000 đồng như ông D Trình bày. Ngày 03/02/2026 Tòa án tạm ngừng phiên tòa cho ông D cung cấp chứng cứ nhưng ông D không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc đã chuyển khoản số tiền này cho bà C như đã nêu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ông D vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ đối với khoản tiền 1.000.000.000 đồng này.

[3.3.2] Xét nghĩa vụ bảo lãnh của ông T1 và số tiền chuyển vượt quá phạm vi bảo lãnh

Mặc dù hợp đồng chuyển nhượng được ký kết giữa bà Phạm Thị C với ông Trần Công D, tuy nhiên căn cứ vào nội dung của giấy người làm chứng ngày 01/7/2022 thể hiện nội dung làm chứng và bảo lãnh của ông Nguyễn Minh T1 với số tiền phải thanh toán của ông Trần Công D với bà Phạm Thị C. Cụ thể *“Tôi tên Nguyễn Minh T1, CMND: 361409907, là giám đốc Cụm Dự án G, có làm chứng và bảo lãnh việc mua bán đất của cô Phạm Thị C với Trần Công D, số tiền mua bán là 3,5 tỷ, thanh toán làm 3 đợt. Sau khi thanh toán Đợt (1) còn lại 2,5 tỷ và tôi (Nguyễn Minh T1) chịu trách nhiệm trả tiền thay ông D cho cô Phạm Thị C”*.

Căn cứ vào quy định bảo lãnh tại Điều 335 thể hiện: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.”*.

Theo chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, ông T1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng cách chuyển khoản cho bà C tổng số tiền là 2.750.000.000 đồng. Đối chiếu với phạm vi bảo lãnh ban đầu là 2.500.000.000 đồng, ông T1 đã chuyển vượt quá 250.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc ông T1 chuyển vượt quá phạm vi bảo lãnh 250.000.000 đồng là sự tự nguyện của ông T1 trong quan hệ bảo lãnh với các bên, tuy nhiên, xét về bản chất tổng thể giao dịch chuyển nhượng, bà C là người thụ hưởng khoản tiền này. Do đó, để giải quyết triệt để vụ án và tránh việc các bên phải khởi kiện bằng một vụ án khác, cần khấu trừ số tiền 250.000.000 đồng mà ông T1 đã trả dư vào tổng nghĩa vụ nợ của ông D đối với bà C. Vì vậy, việc nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Minh T1 có nghĩa vụ liên đới với bị đơn ông Trần Công D trả số tiền còn nợ là chưa có cơ sở chấp nhận.

Như đã phân tích, tổng nghĩa vụ thanh toán của ông D là 3.500.000.000 đồng. Số tiền bà C đã thực nhận từ ông T1 (người bảo lãnh) là 2.750.000.000 đồng. Nghĩa vụ còn lại của ông D được xác định là 3.500.000.000 đồng - 2.750.000.000 đồng = 750.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở buộc ông Trần Công D phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho bà Phạm Thị C số tiền còn thiếu là 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng). Đối với số tiền 250.000.000 đồng ông T1 chuyển vượt, đây là sự tự nguyện của ông T1 nên bà C không có nghĩa vụ trả lại cho ông T1 mà được khấu trừ trực tiếp vào nghĩa vụ của ông D như đã nêu trên. Dành quyền khởi kiện ông cho ông T1 đối với ông D để yêu cầu trả lại số tiền 250.000.000 đồng đã chuyển vượt quá phạm vi bảo lãnh.

[3.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi chậm trả

Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ thời điểm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến hạn nhưng ông Trần Công D vẫn chưa thanh toán đầy đủ số tiền còn nợ cho bà Phạm Thị C là vi phạm nghĩa vụ của bên mua được quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc ông D chậm thanh toán đã gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà C trong việc sử dụng và khai thác giá trị nguồn vốn. Do đó, yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn là có cơ sở pháp lý để chấp nhận.

Về mức lãi suất áp dụng: Căn cứ theo quy định tại Điều 357 về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì: “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

- *Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các*

bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 ”

Theo các chứng cứ xác nhận nợ của các bên không có thể hiện mức lãi suất do chậm thanh toán nên mức lãi suất được áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm và thời gian tính lãi được xác định kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán 17/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 13/02/2026. Như vậy, số tiền lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là: $(750.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 03 \text{ năm} 27 \text{ ngày} = 230.624.955 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 335, Điều 336, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2017/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C.

Buộc bị đơn ông Trần Công D có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị C số tiền 980.624.955 đồng, trong đó nợ gốc là 750.000.000 đồng và tiền lãi là 230.624.955 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc buộc ông Nguyễn Minh T1 liên đới với ông Trần Công D thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Công D phải chịu 41.418.748 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn bà Phạm Thị C được miễn toàn bộ án phí phải chịu.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết), để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 1 - CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lai Ngọc Trí